

CÔNG TY TNHH TMSX DUY DŨNG VN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TMSX DUY DŨNG VN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TMSX DUY DUNG VN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TMSX DUY DUNG VN CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110781099

3. Ngày thành lập: 11/07/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 91-93 ngõ 94 Phố Tây Sơn, Khu Gò Mèo, Thị Trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0374176666

Fax:

Email: duytajimahanoi@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
2.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
3.	Trồng cây lâu năm khác	0129
4.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
5.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
6.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
7.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
8.	Chăn nuôi gia cầm	0146
9.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
10.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
11.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
12.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
13.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
14.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
15.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
16.	Khai thác gỗ	0220
17.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
18.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
19.	Khai thác thủy sản biển	0311
20.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
21.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
22.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
23.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010

24.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
25.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
26.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
27.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
28.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
29.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
30.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
31.	In ấn (trừ in, tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở)	1811
32.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391(Chính)
33.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
34.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
35.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
36.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
37.	Xây dựng nhà để ở	4101
38.	Xây dựng nhà không để ở	4102
39.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
40.	Xây dựng công trình điện	4221
41.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
42.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
43.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
44.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
45.	Xây dựng công trình thủy	4291
46.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
47.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
48.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
49.	Phá dỡ	4311
50.	Chuẩn bị mặt bằng (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
51.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
52.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
53.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
54.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
55.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
56.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
57.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512

58.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
59.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
60.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
61.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
62.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
63.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
64.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Loại trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm, hoạt động đấu giá)	4610
65.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
66.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
67.	Bán buôn thực phẩm	4632
68.	Bán buôn đồ uống	4633
69.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
70.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc (Điều 32 Luật Dược 2016); - Bán buôn trang thiết bị y tế (Chương VI - Nghị định 98/2021/NĐ-CP) - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;	4649
71.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
72.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
73.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
74.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
75.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
76.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng)	4662
77.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

78.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
79.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các mặt hàng nhà nước cấm)	4690
80.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
81.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
82.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
83.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
84.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
85.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
86.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
87.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
88.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
89.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
90.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
91.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ dược phẩm)	4772
92.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
93.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
94.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4791
95.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
96.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
97.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
98.	Bốc xếp hàng hóa	5224
99.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)	5229
100.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510

101.	Cơ sở lưu trú khác	5590
102.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
103.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
104.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
105.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ quán bar, vũ trường)	5630
106.	Lập trình máy vi tính	6201
107.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
108.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
109.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
110.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
111.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, chứng khoán, kế toán, pháp luật)	6619
112.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Luật Kinh doanh bất động sản)	6810
113.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản(Luật Kinh doanh bất động sản) (Loại trừ hoạt động đấu giá)	6820
114.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, chứng khoán, kế toán, pháp luật)	7020
115.	Quảng cáo (Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
116.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết : Hoạt động trang trí nội thất	7410
117.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
118.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)	7490
119.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc	7110

120.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra) (loại trừ hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)	7320
121.	Cho thuê xe có động cơ	7710
122.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
123.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
124.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
125.	Đại lý du lịch	7911
126.	Điều hành tua du lịch	7912
127.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
128.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
129.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
130.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
131.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	8230
132.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
133.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Chi tiết: Hoạt động biểu diễn nghệ thuật (trừ kinh doanh vũ trường, phòng trà ca nhạc và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	9000
134.	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

6. Vốn điều lệ: 4.000.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001083028052

Địa chỉ thường trú: *Thôn Giữa, Xã Hồng Minh, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số 91-93 ngõ 94 Phố Tây Sơn, Khu Gò Mè, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 03/10/1983 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001083028052

Địa chỉ thường trú: *Thôn Giữa, Xã Hồng Minh, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số 91-93 ngõ 94 Phố Tây Sơn, Khu Gò Mè, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội